Số: 3768/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-20T13:55:45+07:00

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Mã dự án	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 trước điều chỉnh					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Trong đó:				
				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi	
	TỔNG CỘNG (A+B)		**2.754.313,201**	**493.018,048**	**1.737.520,131**	**120.171,033**	**403.603,989**	**309.349,647**	**309.349,647**	**2.754.313,201**	**493.018,048**	**1.737.520,131**	**120.171,033**	**403.603,989**	
A	**Điều chỉnh giảm**		**1.706.185,825**	**313.686,754**	**1.146.682,282**	**84.126,734**	**161.690,055**	**309.349,647**	**-**	**1.396.836,178**	**295.167,664**	**866.550,725**	**84.126,734**	**150.991,055**	
I	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An**		**173.998,000**	**2.000,000**	**157.998,000**	**13.000,000**	**1.000,000**	**46.757,292**	**-**	**127.240,708**	**2.000,000**	**111.240,708**	**13.000,000**	**1.000,000**	
1	Khu tái định cư dọc tuyến đường ĐT 649 và đường liên thôn từ cây xăng đến khu dân cư Phú Sơn, xã An Ninh Đông	8156209	73.800,000		73.800,000			16.226,742	-	57.573,258	-	57.573,258	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
2	Đường nội thị Phạm Văn Đồng (đoạn từ cầu Tam Giang đến ngã ba tuyến tránh phía nam thị xã)	7911792	20.000,000		20.000,000			10.000,000	-	10.000,000	-	10.000,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
3	Trung tâm văn hóa đa năng thị xã Sông Cầu	8011336	29.000,000		16.000,000	13.000,000		10.000,000	-	19.000,000	-	6.000,000	13.000,000	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
4	Đường Hòa Hiệp - Phú Dương (giai đoạn 1)	7945724	23.000,000		23.000,000			4.000,000	-	19.000,000	-	19.000,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Khoan Hậu, phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	7626716	15.000,000		15.000,000			3.000,000	-	12.000,000	-	12.000,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
6	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh	7945718	3.000,000		3.000,000			2.980,000	-	20,000	-	20,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
7	Tuyến đường dọc Vịnh Xuân Đài - Khu du lịch Nhất Tự Sơn, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	7556500	10.000,000	2.000,000	7.000,000		1.000,000	533,413	-	9.466,587	2.000,000	6.466,587	-	1.000,000	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
8	Sửa chữa, nâng cấp đường Phạm Văn Đồng (đoạn giao 02 đường Trần Hưng Đạo và Lê Lợi)	7698696	198,000		198,000			17,137	-	180,863	-	180,863	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
II	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa**		**608.894,622**	**50.009,902**	**522.894,931**	**22.782,734**	**13.207,055**	**94.400,000**	**-**	**514.494,622**	**37.009,902**	**441.494,931**	**22.782,734**	**13.207,055**	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc khu Trung tâm An điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	7737196	45.000,000		45.000,000			8.500,000	-	36.500,000	-	36.500,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
2	Đầu tư, mở rộng nghĩa trang Thọ Vức, (phần mở rộng 30 ha), xã Hòa Kiến và xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 2: 25 ha)	7947889	32.000,000		32.000,000			5.000,000	-	27.000,000	-	27.000,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
3	Hệ thống xử lý nước thải bãi chôn lấp chất thải rắn thành phố Tuy Hòa	7939440	56.500,000	14.500,000	33.628,000		8.372,000	5.000,000	-	51.500,000	14.500,000	28.628,000	-	8.372,000	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
4	Đầu tư xây dựng Trường MNCL xã An Phú	8021249	10.300,000		2.004,000	6.300,000	1.996,000	2.000,000	-	8.300,000	-	4,000	6.300,000	1.996,000	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
5	Đầu tư xây dựng kè Suối Cái (một số đoạn xung yếu), xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa	7947884	84.500,000	4.853,046	72.677,954	6.969,000		11.000,000	-	73.500,000	4.853,046	61.677,954	6.969,000	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
6	Đầu tư xây dựng đường quy hoạch N19 thuộc đồ án quy hoạch Độc Lập - Lê Duẩn, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	7947874	19.000,000		19.000,000			5.000,000	-	14.000,000	-	14.000,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
7	Mở rộng tuyến đường dọc Kênh N1 (đoạn từ Xã lộ 20 đến đường vào nghĩa trang Thọ Vức)	7947883	16.600,000		16.600,000			5.000,000	-	11.600,000	-	11.600,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc bệnh viện Quốc Tế, Phường 9, thành phố Tuy Hòa	7784734	130.093,622	27.620,446	101.197,442	1.275,734		27.600,000	-	102.493,622	14.620,446	86.597,442	1.275,734	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
9	Thay thế bó vỉa hè bằng đá Granite và lát vỉa hè bằng gạch Terrezzo các tuyến đường (đường Trường Chinh, Nguyễn Thái Học, Lê Trung Kiên); thay thế bó vỉa hè bằng đá Granit và lát vỉa hè bằng đá Granite các tuyến đường (đường Nguyễn Huệ, Lê Lợi)	7784736	28.000,000		28.000,000			3.000,000	-	25.000,000	-	25.000,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân

STT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Mã dự án	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 trước điều chỉnh					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Trong đó:				
				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi	
10	Trường TH và THCS Võ Văn Kiệt, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Tháo dỡ và xây dựng 03 phòng học bộ môn, phòng tư vấn học đường, 05 phòng khối hành chính quản trị, các phòng tổ chuyên môn, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị	7940722	19.850,000		14.450,000	5.400,000		2.000,000	-	17.850,000	-	12.450,000	5.400,000	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
11	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng, Phường 9; Hạng mục: Tháo dỡ, xây dựng 02 phòng học và nhà đa năng	7965358	6.040,000		4.390,000	1.650,000		1.000,000	-	5.040,000	-	3.390,000	1.650,000	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
12	Cải tạo, chỉnh trang đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn Độc Lập - Lê Duẩn), thành phố Tuy Hòa	8021254	3.500,000		3.500,000			1.300,000	-	2.200,000	-	2.200,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Lạc Long Quân, phường Phú Lâm và phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa (9,8 ha)	7801937	115.511,000	3.036,410	112.474,590			10.000,000	-	105.511,000	3.036,410	102.474,590	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
14	Khép kín Khu dân cư khu đất số 02	7670653	18.000,000		17.000,000		1.000,000	4.000,000	-	14.000,000	-	13.000,000	-	1.000,000	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
15	Xây dựng Hồ sinh thái thị trấn	7947882	13.000,000		11.160,945		1.839,055	2.000,000	-	11.000,000	-	9.160,945	-	1.839,055	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư NLK7, NCT 23 thị trấn Phú Hòa	8120942	11.000,000		9.812,000	1.188,000		2.000,000	-	9.000,000	-	7.812,000	1.188,000	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
III	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**		**190.297,000**	**114.189,000**	**63.258,000**	**-**	**12.850,000**	**49.205,728**	**-**	**141.091,272**	**114.189,000**	**22.951,272**	**-**	**3.951,000**	
1	San nền, đền bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú	7940849	37.000,000	18.689,000	5.461,000		12.850,000	8.899,000	-	28.101,000	18.689,000	5.461,000	-	3.951,000	Giảm do tiết kiệm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đấu thầu và dự phòng
2	Trường Phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Buôn Đôn	8163559	31.187,000		31.187,000			14.506,728	-	16.680,272	-	16.680,272	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	7901427	122.110,000	95.500,000	26.610,000			25.800,000	-	96.310,000	95.500,000	810,000	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
IV	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Ea Kar**		**7.531,203**	**1.720,000**	**4.811,203**	**-**	**1.000,000**	**4.269,596**	**-**	**3.261,607**	**1.600,000**	**1.661,607**	**-**	**-**	
1	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	7866928	3.331,203		3.331,203			1.975,596	-	1.355,607	-	1.355,607	-	-	Dư so với phê duyệt quyết toán
2	Kiên cố hoá kênh mương công trình trạm bơm thôn 6 xã Hoà Lễ, huyện Krông Bông	8084361	2.700,000	1.720,000	980,000			1.100,000	-	1.600,000	1.600,000	-	-	-	Công trình vướng mặt bằng
3	Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến Buôn Bhôk, xã Yang Tao, huyện Lắk	8087101	1.000,000				1.000,000	1.000,000	-	-	-	-	-	-	Công trình vướng mặt bằng
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư A5 thuộc khu trung tâm hành chính huyện	7938884	500,000		500,000			194,000	-	306,000	-	306,000	-	-	Dư so với quyết toán A-B
V	**Ban Quản lý các Khu kinh tế và các Khu công nghiệp Đắk Lắk**		**24.418,000**	**11.000,000**	**418,000**	**-**	**13.000,000**	**1.218,000**	**-**	**23.200,000**	**11.000,000**	**-**	**-**	**12.200,000**	
1	Dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)	7550684	24.000,000	11.000,000			13.000,000	800,000	-	23.200,000	11.000,000	-	-	12.200,000	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
2	Tuyến đường kết nối liên vùng Khu kinh tế Nam Phú Yên với Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông – Khu kinh tế Vân Phong, vùng kinh tế Tây nguyên	8206367	344,000		344,000			344,000	-	-	-	-	-	-	Giảm vốn chuẩn bị đầu tư
3	Khu xử lý nước thải khu vực phường Phú Yên (thuộc Khu đô thị mới Nam Tuy Hòa)	8206368	74,000		74,000			74,000	-	-	-	-	-	-	Giảm vốn chuẩn bị đầu tư
VI	**Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk**		**677.247,000**	**117.767,852**	**394.582,148**	**48.344,000**	**116.553,000**	**106.590,000**	**-**	**570.657,000**	**117.767,852**	**287.992,148**	**48.344,000**	**116.553,000**	
1	Đường Trần Phú nối dài và hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 1)	7711194	444.758,000	116.247,852	245.127,148	852,000	82.531,000	50.000,000	-	394.758,000	116.247,852	195.127,148	852,000	82.531,000	Không giải ngân hết do mức tạm ứng cho phép giảm so với dự kiến
2	Nút giao thông khác mức đường Hùng Vương - Quốc lộ 1	7716675	226.739,000	1.520,000	143.705,000	47.492,000	34.022,000	53.000,000	-	173.739,000	1.520,000	90.705,000	47.492,000	34.022,000	Không giải ngân hết do mức tạm ứng cho phép giảm so với dự kiến

STT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Mã dự án	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 trước điều chỉnh					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Trong đó:				
				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi	
3	Đầu tư nâng cấp mở rộng và đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa tỉnh	8205791	1.500,000		1.500,000			852,000	-	648,000	-	648,000	-	-	Dự án chưa được phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi nên chưa có khả năng giải ngân hết vốn CBĐT
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 29 đoạn qua địa bàn tỉnh	8205788	3.500,000		3.500,000			2.227,000	-	1.273,000	-	1.273,000	-	-	Dự án chưa được phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi nên chưa có khả năng giải ngân hết vốn CBĐT
5	Cải tạo, nâng cấp các đoạn còn lại của tuyến Quốc lộ 25 qua địa bàn tỉnh	8205792	250,000		250,000			128,000	-	122,000	-	122,000	-	-	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 19C (Bao gồm tuyến tránh qua xã Đồng Xuân)	8206069	240,000		240,000			123,000	-	117,000	-	117,000	-	-	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư
7	Kè chống xói lở bờ tả Sông Ba khu vực Cầu Dinh Ông	8205927	120,000		120,000			120,000	-	-	-	-	-	-	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư
8	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các xã Bình Kiến và Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk	8205789	140,000		140,000			140,000	-	-	-	-	-	-	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư
VII	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Hồ**		**23.800,000**	**17.000,000**	**2.720,000**	**-**	**4.080,000**	**6.909,031**	**-**	**16.890,969**	**11.600,910**	**1.210,059**	**-**	**4.080,000**	
1	Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tir	8097303	16.800,000	10.000,000	2.720,000		4.080,000	4.256,325	-	12.543,675	7.253,616	1.210,059	-	4.080,000	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
2	Đập dâng Ea Đrơng, xã Ea Đrơng, huyện Cư M'gar	8020001	7.000,000	7.000,000				2.652,706	-	4.347,294	4.347,294	-	-	-	Theo khả năng thực hiện và giải ngân
B	**Điều chỉnh tăng**		**1.048.127,376**	**179.331,294**	**590.837,849**	**36.044,299**	**241.913,934**	**-**	**309.349,647**	**1.357.477,023**	**197.850,384**	**870.969,406**	**36.044,299**	**252.612,934**	
I	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Ea Kar**		**11.700,000**	**386,066**	**9.900,000**	**-**	**1.413,934**	**-**	**1.450,000**	**13.150,000**	**506,066**	**10.900,000**	**-**	**1.743,934**	
1	Đường giao thông liên thôn từ thôn 10 đi thôn 23 xã Ea Ning	8130431	7.200,000	386,066	5.400,000		1.413,934	-	450,000	7.650,000	506,066	5.400,000	-	1.743,934	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng
2	Đường giao thông từ TL10, xã Dray Bhăng đi xã Hòa Hiệp	8155663	4.500,000		4.500,000			-	1.000,000	5.500,000	-	5.500,000	-	-	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng
II	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk**		**60.000,000**	**17.680,000**	**42.320,000**	**-**	**-**	**-**	**6.000,000**	**66.000,000**	**22.680,000**	**42.320,000**	**-**	**1.000,000**	
1	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	7713589	60.000,000	17.680,000	42.320,000			-	6.000,000	66.000,000	22.680,000	42.320,000	-	1.000,000	Bổ sung vốn thực hiện
III	**Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk**		**891.927,376**	**158.265,228**	**458.617,849**	**36.044,299**	**239.000,000**	**-**	**300.681,647**	**1.192.609,023**	**171.664,318**	**737.331,406**	**36.044,299**	**247.569,000**	
1	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn phía Tây Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến đường Nguyễn Trãi và đoạn từ đường Lê Thành Phương nối dài đến đường Nguyễn Tất Thành)	8098932	445.299,376	32.805,228	281.849,849	644,299	130.000,000	-	40.000,000	485.299,376	32.805,228	313.880,849	644,299	137.969,000	Dự án có nhu cầu bổ sung vốn
2	Đầu tư hệ thống tuyến ống thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	7937094	18.500,000	18.500,000				-	5.000,000	23.500,000	18.500,000	5.000,000	-	-	Dự án có nhu cầu bổ sung vốn
3	Kè chống sạt lở, bồi lấp cửa biển Đà Diễn	7645371	95.000,000	25.000,000	70.000,000			-	18.000,000	113.000,000	25.000,000	88.000,000	-	-	Dự án có nhu cầu bổ sung vốn
4	Tôn tạo cảnh quan di tích đền thờ Lương Văn Chánh	7875687	24.000,000			24.000,000		-	13.990,000	37.990,000	-	13.990,000	24.000,000	-	Dự án có nhu cầu bổ sung vốn

STT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Mã dự án	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 trước điều chỉnh					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Tổng cộng	Tổng cộng	Trong đó:				
				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Tăng thu tiết kiệm chi	
5	Sửa chữa, thay mới 03 cánh cửa van tràn xả lũ hồ chứa nước Phú Xuân	8125595	11.960,000	2.960,000			9.000,000	-	600,000	12.560,000	2.960,000	-	-	9.600,000	Dự án có nhu cầu bổ sung vốn
6	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên (giai đoạn 2)	7840591	88.500,000	58.500,000	30.000,000			-	10.000,000	98.500,000	58.500,000	40.000,000	-	-	Dự án có nhu cầu bổ sung vốn
7	Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc Cầu An Hải	7925583	-					-	12.000,000	12.000,000	-	12.000,000	-	-	Dự án có nhu cầu bổ sung vốn để chi giải phóng mặt bằng và thực hiện
8	Trường trung học phổ thông Nguyễn Trường Tộ, thị xã Đông Hòa	7233645	21.900,000	10.500,000		11.400,000		-	6.000,000	27.900,000	10.500,000	6.000,000	11.400,000	-	Dự án có nhu cầu bổ sung vốn
9	Tuyến đường kết nối tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến Quốc lộ 1, Quốc lộ 1D	8205926	150,000		150,000			-	1.000,000	1.150,000	-	1.150,000	-	-	Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư theo dự toán CBĐT tại Quyết định số 938/QĐ-BQL ngày 20/10/2026, giá trị dự toán được duyệt 3.201,427 triệu đồng
10	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	7819607	185.000,000	10.000,000	75.000,000		100.000,000	-	65.000,000	250.000,000	10.000,000	140.000,000	-	100.000,000	Dự án có nhu cầu bổ sung vốn
11	Hạ tầng khung Khu đô thị Bắc Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7966934	1.618,000		1.618,000			-	129.091,647	130.709,647	13.399,090	117.310,557	-	-	Bổ sung vốn thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng
IV	**Ban Quản lý các Khu kinh tế và các Khu công nghiệp Đắk Lắk**		**84.500,000**	**3.000,000**	**80.000,000**	**-**	**1.500,000**	**-**	**1.218,000**	**85.718,000**	**3.000,000**	**80.418,000**	**-**	**2.300,000**	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam thuộc khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	7734479	84.500,000	3.000,000	80.000,000		1.500,000	-	1.218,000	85.718,000	3.000,000	80.418,000	-	2.300,000	Bổ sung vốn triển khai thực hiện